



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

Số: 172 /2025/CV-VNR-TCKT

V/v: Giải trình báo cáo tài chính
hợp nhất quý 3 năm 2025.

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên công ty: Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
- Địa chỉ: Số 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Mã chứng khoán: VNR

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE) xin giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa quý 3 năm 2025 và quý 3 năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2025 (tỷ đồng)	Quý 3 năm 2024 (tỷ đồng)	Chênh lệch tăng/(giảm) (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận sau thuế	108.5	(46.0)	154.5	335.9%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng so với cùng kỳ 154,5 tỷ đồng. Nguyên nhân:

1. Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ tăng 151,9 tỷ đồng (Nguyên nhân: như giải trình tại công văn số 172 /2025/CV-VNR-TCKT ngày 24 tháng 10 năm 2025 của VINARE).
2. Lợi nhuận sau thuế của công ty con tăng so với cùng kỳ năm trước 0,5 tỷ đồng.
3. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết tăng 2,3 tỷ đồng.
4. Các khoản doanh thu, chi phí nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ 0,2 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2025 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 3 năm 2025

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 28/GPĐC8/KDBH ngày 22 tháng 09 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 102 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 103 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tổng công ty có một công ty con và một công ty liên kết. Chi tiết như sau:

- Công ty con: Công ty CP đầu tư VINARE với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 63,9 %.
- Công ty liên kết: Công ty TNHH bảo hiểm SamsungVina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất của cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Công ty mẹ: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty con: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty liên kết: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng



Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại, trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua chuyển khoản, bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt nam tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các tài sản bằng tiền và các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại giá trị ghi sổ. Đối với tài sản bằng tiền và các khoản nợ phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản, đối với các khoản công nợ phải trả là tỷ giá bán chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ hoạt động này được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là hệ thống phần mềm quản lý nghiệp vụ bảo hiểm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là 5 năm.

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Tiền mặt tại quỹ	1,519,545,830	662,087,387
Tiền gửi Ngân hàng	97,456,134,792	94,766,825,561
Các khoản tương đương tiền	-	50,000,000,000
Cộng	98,975,680,622	145,428,912,948

Đ. T.
ÔNG T
PHÂN
ẢO H
JỐC C
VIỆT N
NAM

3.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2025	31/12/2024
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	2,820,550,000,000	2,264,150,000,000
Chứng khoán kinh doanh	173,907,022	173,907,022
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(173,907,022)	(173,907,022)
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (i)	93,640,161,384	95,134,349,627
Cộng	2,914,190,161,384	2,359,284,349,627

(i) Ủy thác đầu tư ngắn hạn: Các khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua công ty Quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF) và công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt (BVF), có thời hạn tất toán còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 09 năm 2025. Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Giá trị đầu tư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ sách kế toán tại ngày 30/09/2025	Giá trị tài sản ròng tại 30/09/2025	Dự phòng tổn thất
1	VCBF (Hợp đồng số 01/2022/HĐ/VCBF-VNR)	70,000,000,000	5,408,314,156	64,591,685,844	154,349,800,618	-
2	BVF (Hợp đồng số 01/2023/QLĐT/VNR-BVF)	30,000,000,000	951,524,460	29,048,475,540	42,204,634,317	-
	Cộng	100,000,000,000	6,359,838,616	93,640,161,384	196,554,434,935	-

3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	30/09/2025 VND	31/12/2024 VND
Đầu tư vào công ty liên kết (a)	390,972,316,536	378,470,196,130
Các khoản đầu tư dài hạn khác	2,587,566,685,692	2,863,232,218,646
+ Góp vốn cổ phần (b)	303,193,226,180	309,296,176,180
+ Trái phiếu dài hạn	1,792,076,706,849	1,607,283,506,849
+ Tiền gửi dài hạn	244,800,000,000	719,000,000,000
+ Ủy thác đầu tư dài hạn (c)	250,929,543,117	227,652,535,617
+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (d)	(3,432,790,454)	-
Cộng	2,978,539,002,228	3,241,702,414,776

(a) Đầu tư vào công ty liên kết: Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina. Vốn góp của VINARE tại công ty liên kết tại thời điểm 30/09/2025 là 125,000,000,000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty liên kết. Chi tiết:

<u>Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI</u>	30/09/2025	31/12/2024
Vốn điều lệ	500,000,000,000	500,000,000,000
Các quỹ	50,000,000,000	50,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,013,889,266,144	963,880,784,518
Cộng	1,563,889,266,144	1,513,880,784,518

Phần sở hữu của Vinare trong công ty liên kết

- Tương ứng với tỷ lệ 25%	390,972,316,536	378,470,196,130
Cộng	390,972,316,536	378,470,196,130

(b) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	30/09/2025	30/09/2025	31/12/2024
		Cổ phần	VND	VND
Bảo hiểm PTI	4.42%	5,334,336	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.05%	1,109,980	10,139,800,000	10,139,800,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.73%	2,288,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm ABIC	8.54%	8,662,217	32,000,000,000	32,000,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	6.04%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	2.55%	67,397,229	175,037,426,180	181,140,376,180
			303,193,226,180	309,296,176,180

Số cổ phiếu thưởng:

1	Công ty CP bảo hiểm ABIC	ABI	5,462,217
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	2,159,136
3	Ngân hàng Tiên Phong	TPB	39,897,229
4	Công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu		88,000
5	Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long		96,000

(c) **Ủy thác đầu tư dài hạn:** Các khoản đầu tư uỷ thác của Tổng công ty thông qua các công ty Quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF), công ty Quản lý quỹ đầu tư SSI (SSIAM) và công ty Quản lý quỹ ngân hàng Quân Đội (MBC), có thời hạn tất toán còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 09 năm 2025. Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận uỷ thác	Giá trị đầu tư gốc	Chi phí quản lý quỹ uỷ thác	Số dư trên sổ tại ngày 30/09/2025	Giá trị tài sản ròng tại 30/09/2025	Dự phòng tổn thất
1	VCBF(HĐ số 02/2024/HĐ/VCBF-VNR)	60,000,000,000	1,332,794,818	58,667,205,182	78,150,725,673	-
2	VCBF(HĐ số 01/2024/HĐ/VCBF-VNR)	70,000,000,000	2,320,602,806	67,679,397,194	99,620,079,946	-
3	SSIAM(HĐ số 35/2015/HĐ-SSIAM-PC/Phụ lục số 15)	70,000,000,000	704,258,664	69,295,741,336	77,286,953,247	-
4	SSIAM(HĐ số 42/2021/HĐ-SSIAM-PC)	16,000,000,000	273,012,686	15,726,987,314	26,400,287,763	-
5	MBC(HĐ số 110321/UTĐT/MBCapital-VNR/Phụ lục số 08)	40,000,000,000	439,787,909	39,560,212,091	49,137,559,465	-
	Cộng	256,000,000,000	5,070,456,883	250,929,543,117	330,595,606,094	-

(d) **Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:** Là khoản dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương.

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn trong:

- Công văn 2713/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2017.
- Công văn 2134/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 2 năm 2019. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2019.

Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Thông tư 67 đã đưa ra các quy định về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Theo đánh giá của Tổng Công ty, phương pháp

và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện tại của Tổng Công ty theo Công văn 2713 và 2134 là vẫn đảm bảo phù hợp và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67. Tổng Công ty đã có Công văn số 276/VNR-2023 đề ngày 27 tháng 12 năm 2023 báo cáo Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính, theo đó Tổng Công ty đăng ký tiếp tục áp dụng các phương pháp trích lập dự phòng đã được phê chuẩn tại Công văn 2713 và 2134 nêu trên.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

a. Dự phòng phí:

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính trên tổng phí nhận tái/nhuận tái bảo hiểm thuộc năm tài chính được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

Tái bảo hiểm nhân thọ

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm ký trước ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực (ngày 1 tháng 7 năm 2017), Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Trong trường hợp Tổng Công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 1 năm sau ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo quy định hiện hành.

Tái bảo hiểm sức khỏe

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng được trình bày tại thuyết minh 4(e).

b. Dự phòng bồi thường:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến thời điểm lập báo cáo chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

c. Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

d. Dự phòng đảm bảo cân đối:

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo từng loại hình tái bảo hiểm như sau:

Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:

❖ **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	3,724,125,523,512	516,979,871,284	82,767,760	4,241,022,627,036
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	3,721,974,997,966	515,373,596,802	-	4,237,348,594,768
- Dự phòng phí nhận	1,544,757,439,209	362,982,166,419	-	1,907,739,605,628
- Dự phòng BT nhận	1,969,656,193,370	133,969,320,485	-	2,103,625,513,855
- Dự phòng dao động lớn	207,561,365,387	18,422,109,898	-	225,983,475,285
2. Bảo hiểm Nhân thọ	430,032,683	467,172,640	82,767,760	814,437,563
- Dự phòng phí nhận	253,995,569	424,702,400	-	678,697,969
- Dự phòng BT nhận	150,637,557	-	82,767,760	67,869,797
- Dự phòng đảm bảo cân đối	25,399,557	42,470,240	-	67,869,797
3. Bảo hiểm sức khỏe	1,720,492,863	1,139,101,842	-	2,859,594,705
- Dự phòng phí nhận	856,679,529	1,081,172,354	-	1,937,851,883
- Dự phòng BT nhận	337,338,404	6,107,273	-	343,445,677
- Dự phòng đảm bảo cân đối	526,474,930	51,822,215	-	578,297,145
II. Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315	9,289,198,008	-	-	9,289,198,008
- Dự phòng dao động lớn	9,289,198,008	-	-	9,289,198,008
Tổng cộng	3,733,414,721,520	516,979,871,284	82,767,760	4,250,311,825,044

❖ **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	1,698,684,038,469	146,099,452,882	55,962,865	1,844,727,528,486
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	1,698,609,421,316	146,099,452,882	-	1,844,708,874,198
- Dự phòng phí nhượng	701,915,702,923	94,754,839,688	-	796,670,542,611
- Dự phòng BT nhượng	996,693,718,393	51,344,613,194	-	1,048,038,331,587
3. Bảo hiểm sức khỏe	74,617,153	-	55,962,865	18,654,288
- Dự phòng phí nhượng	67,833,775	-	50,875,331	16,958,444
- Dự phòng BT nhượng	6,783,378	-	5,087,534	1,695,844
Tổng cộng	1,698,684,038,469	146,099,452,882	55,962,865	1,844,727,528,486

5. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư và dự phòng phải thu khó đòi

a. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Các khoản nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo qui định tại thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu và tỷ lệ trích lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn đã góp		
	Tại ngày 30/09/2025	Tỷ lệ	Tại ngày 31/12/2024
	VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2,006,302,480,000		1,823,914,550,000
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh Vốn			
Nhà nước	809,806,210,000	40.36%	736,187,470,000
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	501,578,510,000	25.00%	455,980,470,000
Các cổ đông khác	694,917,760,000	34.64%	631,746,610,000
Thặng dư vốn cổ phần	369,756,607,309		369,756,607,309
	2,376,059,087,309		2,193,671,157,309

b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ của công ty con tại ngày 30/09/2025 là 93,919,000,000 đồng.

c. Công ty liên kết

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 30/09/2025 của công ty liên kết SVI là 500,000,000,000 đồng.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, Tổng công ty ghi nhận chi phí nhượng, thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu, chi khác liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.
2. Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó qui định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên (bảo hiểm tàu cá). Theo qui định tại thông tư 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Ngày 11/11/2020 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2020/TT-BTC để thay thế Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 43/2016/TT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Điều 5 Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2020/TT-BTC có hiệu lực kể từ 01 tháng 1 năm 2021. Theo đó, kể từ 01 tháng 1 năm 2021 chính sách tài chính áp dụng đối với nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá được Tổng công ty thực hiện như đối với các nghiệp vụ bảo hiểm thông thường.

3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (trình bày lại của kỳ trước)

	Kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024		
	Số liệu báo cáo	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (VND)	254,609,371,293		254,609,371,293
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	(8,785,948,088)		(8,785,948,088)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	245,823,423,205		245,823,423,205
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (CP)	165,810,617	34,819,631	200,630,248
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu 9T/2024 (VND)	1,483	(258)	1,225
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu Q3/2024 (VND)	(277)	47	(230)

4. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2023	1,658,106,170,000	369,756,607,309	206,077,621,278	165,810,617,000	1,283,616,274,891	33,966,626,303	3,717,333,916,781
Lợi nhuận hợp nhất trong kỳ					404,924,217,810	(466,318,764)	404,457,899,046
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ thuộc vốn Chủ sở hữu				16,580,838,000	(16,580,838,000)		-
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi					(11,521,894,219)		(11,521,894,219)
Chia cổ tức					(165,810,617,000)		(165,810,617,000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	165,808,380,000				(165,808,380,000)		-
Tại ngày 31/12/2024	1,823,914,550,000	369,756,607,309	206,077,621,278	182,391,455,000	1,328,818,763,482	33,500,307,539	3,944,459,304,603
Lợi nhuận hợp nhất trong kỳ					321,804,818,517	191,978,950	321,996,797,467
Trích bổ sung quỹ Dự trữ bất buộc				15,714,318,959	(15,714,318,959)		-
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi (i)					(9,456,412,821)		(9,456,412,821)
Chia cổ tức (ii)					(182,391,455,000)		(182,391,455,000)
Tăng vốn điều lệ (iii)	182,387,930,000				(182,387,930,000)		-
Tại ngày 30/09/2025	2,006,302,480,000	369,756,607,309	206,077,621,278	198,105,773,959	1,260,673,465,219	33,692,286,489	4,074,608,234,254

(i) Tạm trích bổ sung các quỹ Khen thưởng, Phúc lợi, số tiền 9,456,412,821 đồng theo qui định tại Nghị quyết số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2025 thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

(ii) Trả cổ tức năm 2024 bằng tiền cho cổ đông, tỷ lệ 10%, tương đương số tiền 182,391,455,000 đồng theo Nghị quyết số 10/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty.

(iii) Cũng theo Nghị quyết số 10/2025/NQ-ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua quyết định chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10%.

Ngày 04 tháng 07 năm 2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty ban hành Nghị quyết số 21/2025/QĐ-HĐQT về việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2024 và ngày 05 tháng 08 năm 2025 ban hành Nghị quyết số 24/2025/QĐ-HĐQT về việc thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức.

Ngày 08 tháng 08 năm 2025 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có công văn số 4173/UBCK-QLCB về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của VINARE và ngày 25 tháng 08 năm 2025 Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam có văn bản số 11189/VSDC-ĐKCP.NV về việc cấp chứng nhận điều chỉnh thông tin số lượng cổ phiếu đăng ký mã chứng khoán của VINARE. Tổng số cổ phiếu tăng thêm là 18,238,793 cổ phiếu, tương đương 182,387,930,000 đồng.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC8/KDBH, vốn điều lệ mới của Tổng công ty sau tăng vốn là 2,006,302,480,000 đồng.

5. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực:

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2025 (VND)	Quý 3 năm 2024 (VND)
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	540,405,139,968	464,838,108,495
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2,274,947,940	1,938,444,942
3	Doanh thu hoạt động tài chính	121,580,356,345	96,839,829,679
4	Thu nhập khác	262,962,984	260,064,808
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	497,242,758,155	624,889,137,376
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	48,478,173	512,229,397
7	Chi phí hoạt động tài chính	12,489,824,490	7,773,355,713
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28,505,526,619	(877,729,608)
9	Chi phí khác	273,327,515	294,519,483
10	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	7,149,123,891	4,823,335,716
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10)	133,112,616,176	(63,891,728,721)
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25,011,142,253	(15,591,139,028)
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(425,606,332)	(2,343,930,944)
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN(14=11-12-13)	108,527,080,255	(45,956,658,749)
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	108,208,142,035	(46,083,088,689)
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	318,938,220	126,429,940
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	420	(230)

Người lập biểu



Nguyễn Năng Khoan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



MAI XUÂN DŨNG

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2025

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		6,799,010,576,907	5,466,527,432,290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	98,975,680,622	145,428,912,948
1. Tiền	111		98,975,680,622	95,428,912,948
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	2,914,190,161,384	2,359,284,349,627
1. Chứng khoán kinh doanh	121		173,907,022	173,907,022
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(173,907,022)	(173,907,022)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,914,190,161,384	2,359,284,349,627
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,104,039,489,667	765,757,228,366
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		878,685,782,051	624,191,049,354
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		878,685,782,051	624,186,606,580
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	4,442,774
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		580,142,200	176,929,454
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		281,123,593,615	187,231,520,504
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(56,350,028,199)	(45,842,270,946)
IV. Hàng tồn kho	140		84,181,561	53,204,009
1. Hàng tồn kho	141		84,181,561	53,204,009
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		836,993,535,187	497,319,698,871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		835,436,081,298	496,231,291,153
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		834,333,340,825	495,914,588,573
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1,102,740,473	316,702,580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,557,453,889	1,088,407,718
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	IV.4	1,844,727,528,486	1,698,684,038,469
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		796,687,501,055	701,983,536,698
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,048,040,027,431	996,700,501,771
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		3,051,076,067,074	3,311,024,139,783
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28,412,142,466	30,539,526,029
1. Phải thu dài hạn khác	216		28,412,142,466	30,539,526,029
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	216.1		28,000,000,000	28,000,000,000
1.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		412,142,466	2,539,526,029
II. Tài sản cố định	220		15,753,385,721	20,334,127,715
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,935,924,052	10,171,427,542
- Nguyên giá	222		37,397,106,471	37,228,296,471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29,461,182,419)	(27,056,868,929)
2. Tài sản cố định vô hình	227		7,817,461,669	10,162,700,173
- Nguyên giá	228		16,379,185,933	16,379,185,933
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,561,724,264)	(6,216,485,760)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	954,071,644
- Nguyên giá	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(34,055,061,893)	(33,100,990,249)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16,102,796,599	6,202,761,368
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		14,036,123,679	3,752,597,748
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,066,672,920	2,450,163,620
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.3.3	2,978,539,002,228	3,241,702,414,776
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		390,972,316,536	378,470,196,130
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		303,193,226,180	309,296,176,180
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,432,790,454)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,287,806,249,966	2,553,936,042,466
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,268,740,060	11,291,238,251
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,124,347,627	756,407,180
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2,286,059,100	2,676,497,738
3. Tài sản dài hạn khác	268		7,858,333,333	7,858,333,333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		9,850,086,643,981	8,777,551,572,073

NGUỒN VỐN	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		5,775,478,409,727	4,833,092,267,465
I. Nợ ngắn hạn	310		5,779,995,653,160	4,831,361,073,837
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,086,471,237,390	758,017,829,094
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		1,078,837,145,748	756,931,243,882
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		7,634,091,642	1,086,585,212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		172,559,664	409,228,046
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		26,244,354,469	16,252,053,492
4. Phải trả người lao động	314		27,926,123,239	33,644,500,387
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		855,000,000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		76,634,538,836	66,633,489,808
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		267,568,624,326	176,856,406,576
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9,642,627,980	17,078,407,468
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34,168,762,212	29,054,437,446
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	IV.4	4,250,311,825,044	3,733,414,721,520
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,910,356,155,480	1,545,868,114,307
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		2,104,036,829,329	1,970,144,169,331
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		235,918,840,235	217,402,437,882
II. Nợ dài hạn	330		(4,517,243,433)	1,731,193,628
1. Phải trả dài hạn khác	337		(4,517,243,433)	1,731,193,628
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410)	400	V.4	4,074,608,234,254	3,944,459,304,608
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,074,608,234,254	3,944,459,304,608
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,006,302,480,000	1,823,914,550,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,006,302,480,000	1,823,914,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		369,756,607,309	369,756,607,309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		206,077,621,278	206,077,621,278
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		198,105,773,959	182,391,455,000
5. Lợi nhuận chưa phân phối (i)	421		1,260,673,465,219	1,328,818,763,482
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		964,039,378,482	951,997,277,891
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		296,634,086,737	376,821,485,591
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		33,692,286,489	33,500,307,539
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		9,850,086,643,981	8,777,551,572,073

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Công



Tel: 024 39422354 Fax: 024 39422351

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	821,312,805,575	725,560,506,178	2,734,516,219,604	2,245,994,815,680
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	853,268,663,301	765,839,815,871	3,099,004,260,777	2,461,901,969,534
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	31,955,857,726	40,279,309,693	364,488,041,173	215,907,153,854
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	460,975,636,189	340,520,151,048	1,155,696,550,697	1,056,667,661,181
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	568,442,385,047	359,241,122,249	1,250,400,515,054	1,145,986,828,781
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	107,466,748,858	18,720,971,201	94,703,964,357	89,319,167,600
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	360,337,169,386	385,040,355,130	1,578,819,668,907	1,189,327,154,499
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)	04	180,067,970,582	79,797,753,365	385,109,077,016	261,420,781,222
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	176,681,815,783	77,677,094,931	357,582,439,812	237,681,674,653
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	3,386,154,799	2,120,658,434	27,526,637,204	23,739,106,569
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	540,405,139,968	464,838,108,495	1,963,928,745,923	1,450,747,935,721
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	315,512,502,824	279,262,798,271	1,054,233,622,340	950,349,385,676
- Tổng chi bồi thường	11.1	315,512,502,824	279,262,798,271	1,054,233,622,340	950,349,385,676
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	146,647,703,775	137,861,359,289	476,442,048,434	499,114,915,833
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	52,650,599,393	474,877,842,821	116,183,999,708	344,580,155,354
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	23,311,462,291	194,403,875,726	36,127,899,916	104,240,374,175
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	198,203,936,151	421,875,406,077	657,847,673,698	691,574,251,022
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	2,860,051,330	4,053,880,052	18,516,402,353	13,143,150,394
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	296,178,770,674	198,959,851,247	1,174,719,791,120	710,161,847,238
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	275,948,255,239	205,120,013,899	1,096,400,701,281	660,244,348,561
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	20,230,515,435	(6,160,162,652)	78,319,089,839	49,917,498,677
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	497,242,758,155	624,889,137,376	1,851,083,867,171	1,414,879,248,654
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19	43,162,381,813	(160,051,028,881)	112,844,878,752	35,868,687,067
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	2,274,947,940	1,938,444,942	6,723,514,396	5,667,514,889
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	48,478,173	512,229,397	(3,142,107,154)	2,199,100,817
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản(22=20-21)	22	2,226,469,767	1,426,215,545	9,865,621,550	3,468,414,072
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	121,580,356,345	96,839,829,679	355,613,393,393	333,790,975,038
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	6,764,725,366	7,773,355,713	29,264,104,736	21,500,656,164

20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	114,815,630,979	89,066,473,966	326,349,288,657	312,290,318,874
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34,230,625,743	(877,729,608)	94,347,087,666	82,254,336,330
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	125,973,856,816	(68,680,609,762)	354,712,701,293	269,373,083,683
23. Thu nhập khác	31	262,962,984	260,064,808	1,103,310,221	1,173,295,020
24. Chi phí khác	32	273,327,515	294,519,483	739,282,380	730,662,384
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	(10,364,531)	(34,454,675)	364,027,841	442,632,636
26. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	41	7,149,123,891	4,823,335,716	25,990,722,884	29,047,693,624
27. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+41+42)	50	133,112,616,176	(63,891,728,721)	381,067,452,018	298,863,409,943
28. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25,011,142,253	(15,591,139,028)	58,680,215,913	45,708,900,853
29. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(425,606,332)	(2,343,930,944)	390,438,638	(502,410,712)
30. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	108,527,080,255	(45,956,658,749)	321,996,797,467	253,656,919,802
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	108,208,142,034	(46,083,088,689)	321,804,818,517	254,609,371,293
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	318,938,221	126,429,940	191,978,950	(952,451,491)
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	420	(230)	1,557	1,225

LẬP BIỂU



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Công



S. G. T.
G. T. Y.
N.
H. I. E. M.
Q. U. O. C.
G. I. A.
V. I. E. T.
N. A. M.
T. P. P.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	734,832,916,955	785,766,828,110
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(467,007,989,225)	(475,259,110,128)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(53,094,851,719)	(51,244,030,442)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(49,046,356,780)	(74,947,757,823)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	28,510,985,024	6,939,401,271
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(40,166,144,910)	(34,284,281,419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	154,028,559,345	156,971,049,569
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(449,982,920)	(4,097,527,912)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22	-	152,568,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,966,938,958,050)	(1,771,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,691,517,089,041	1,391,652,356,165
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6,102,950,000	
6. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	250,785,103,522	401,288,561,201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18,983,798,407)	17,495,957,636
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(182,391,455,000)	(163,648,437,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(182,391,455,000)	(163,648,437,650)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(47,346,694,062)	10,818,569,555
1. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	145,428,912,948	67,490,368,460
2. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	893,461,736	(705,647,840)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	98,975,680,622	77,603,290,175

LẬP BIỂU

Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA
VIỆT NAM
P. CỬA NAM, TP. HÀ NỘI

Mai Xuân Dũng

